###### 1. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

Cơ cấu của quy phạm pháp luật được tạo thành bởi ba bộ phận: Giả định, Quy định, Chế tài

*- Giả định*là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên quan hệ xã hội mà quy phạm điều chỉnh, xác định rõ tình huống, trường hợp, điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống và cá nhân, hay tổ chức nào vào hoàn cảnh, điều kiện đó phải chịu sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật. Giả định thường quy định về thời gian, địa điểm, các chủ thể, các hoàn cảnh cụ thể mà quy phạm pháp luật điều chỉnh. Dấu hiệu nhận biết là đứng trước các từ: “thì, phải, được, có quyền, có trách nhiệm, có nghĩa vụ, là...”

*- Quy định* là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu rõ cách xử sự của chủ thể pháp luật (cá nhân hay tổ chức) ở vào hoàn cảnh điều kiện đã nêu trong phần giả định, gồm sự cho phép hay bắt buộc phải thực hiện. Bộ phận quy định trả lời câu hỏi Phải làm gì? Không được làm gì? và làm như thế nào?

Căn cứ vào tính chất, phương thức tác động lên các quan hệ xã hội, quy phạm pháp luật có các cách quy định khác nhau. Phần quy định của quy phạm pháp luật được phân biệt thành các loại:

+ Quy định mệnh lệnh,Nhà nước quy định một cách dứt khoát những điều cấm đoán, không được làm hoặc bắt buộc phải làm.

+ Quy định tùy nghi,trong quyđịnh này nhà nước không nêu lên một cách dứt khoát một cách xử sự nhất định nào mà nêu lên một số cách xử sự để hướng các chủ thể pháp luật lựa chọn hoặc thỏa thuận với nhau.

*- Chế tài*là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể pháp luật đã không thực hiện theo đúng quy tắc xử sự nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật. Chế tài là hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật là một trong những phương tiện để đảm bảo thực hiện của quy phạm pháp luật trên thực tế. Tùy theo tiêu chí phân loại, chế tài được phân chia thành nhiều loại.

**2. Tội phạm – các yếu tố cấu thành tội phạm**

***a. Khái niệm tội phạm***

***Như vậy,*** *Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt*.

***b. Các yếu tố cấu thành tội phạm.***

*\* Một là, khách thể của tội phạm* là những quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại

VD: Tội giết người xâm phạm đến quan hệ nhân thân; Tội trộm cắp tài sản xâm phạm đến quan hệ sở hữu . Khách thể của tội phạm được quy định tại điều 8 luật hình sự

*\* Hai là, chủ thể của tội phạm*

- Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo luật định và đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể

- Ngoài hai dấu hiệu trên về chủ thể của tội phạm thì đối với những chủ thể đặc biệt còn có thêm những đặc điểm nhất định

*\* Ba là, mặt khách quan của tội phạm*

*- Hành vi khách quan của tội phạm : Hành vi khách quan của tội phạm* phải có tính nguy hiểm cho xã hội, phải là hoạt động có ý thức, ý chí và trái pháp luật hình sự

*- Hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội gây ra. Đó có thể là* thiệt hại về: vật chất ( Đ85 BLHS); thiệt hại về thể chất ( Đ93 BLHS); thiệt hại về tinh thần: Vu khống. Hoăc các biến đổi khác.

- Quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

- Ngoài ra còn có: Công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, hoàn cảnh, thời gian phạm tội cũng là những yếu tố thuộc mặt khách quan của tội phạm.

*\* Bốn là, mặt chủ quan của tội phạm*

Mặt chủ quan của tội phạm là hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội bao gồm : Lỗi, động cơ, mục đích. Trong đó lỗi được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm.

*- Lỗi* dựa theo khoa học luật hình sự Việt Nam được chia làm 04 loại:

+ Lỗi cố ý trực tiếp:

+ Lỗi cố ý gián tiếp:

+ Lỗi vô ý vì quá tự tin:

+ Lỗi vô ý do cẩu thả:

*- Động cơ phạm tội* là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hịên hành vi phạm tội cố ý

*- Mục đích phạm tội* là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội .

**3. Quan hệ pháp luật dân sự**

***a. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật dân sự***

- Khái niệm: *Quan hệ pháp luật dân sự là quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh, trong đó các bên tham gia độc lập về tổ chức và tài sản, bình đẳng về địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ các bên được Nhà nước bảo đảm thực hiện thông qua các biện pháp cưỡng chế.*

***b. Thành phần của quan hệ pháp luật dân sự***

Thành phần quan hệ pháp luật dân sự là các yếu tố cấu thành nên các quan hệ đó. Quan hệ pháp luật dân sự được cấu thành bởi các yếu tố sau:

*\* Chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự*

*- Chủ thể là cá nhân.*

Để tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự cá nhân phải có năng lực chủ thể nó được hình thành bởi năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

*- Chủ thể là pháp nhân.*

Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau: Được thành lập hợp pháp; Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

*- Hộ gia đình, tổ hợp tác chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự*

- Nhà nước CHXHCN VN

*\* Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự* là những cái mà chủ thể của quan hệ pháp luật hướng tới khi tham gia vào quan hệ pháp luật

Có thể chia khách thể của quan hệ pháp luật dân sự thành năm nhóm sau:

- Tài sản

- Hành vi và các dịch vụ

- Kết quả của hoạt động tinh thần sáng tạo

- Các giá trị nhân thân

- Quyền sử dụng đất

*\* Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự* là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia vào quan hệ đó

- Quyền dân sự là cách xử sự được phép của người có quyền năng.trong mỗi quan hệ pháp luật dân sự khác nhau thỉ chủ thể có quyền dân sự khác nhau.

- Nghĩa vụ dân sự là cách xử sự bắt buộc của người có nghĩa vụ.nghĩa vụ này là khác nhau ở từng quan hệ pháp luật dân sự.

\* Sự kiện pháp lý:

- Hành vi pháp lý

- Sự biến pháp lý

**4. Một số quy định chung về thừa kế**

*- Quyền thừa kế của cá nhân:* Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

*- Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân:* Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

*- Thời điểm mở thừa kế* là thời điểm người có tài sản chết.

*- Địa điểm mở thừa kế* là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

*- Di sản thừa kế,* bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

*- Người thừa kế* là người được người chết để lại cho di sản theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

- Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

+ Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

+ Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

+ Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

+ Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

=> Những người trên vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

- Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

**+** Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

+ Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

**5. Thừa kế theo di chúc**

***a. Khái niệm***

Thừa kế theo di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

**b. Người lập di chúc**

Người lập di chúc là người mà thông qua việc lập di chúc để định đoạt khối tài sản của mình cho những người khác nhau sau khi mình chết, với ý nghĩa hoàn toàn tự nguyện. Người lập di chúc có các quyền sau:

- Chỉ định người thừa kế;

- Truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;

- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;

- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;

- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;

- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

- Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào.

***c. Người được hưởng thừa kế theo di chúc***

*Người nhận di sản thừa kế là người được chỉ định trong di chúc*

- Nếu người được chỉ định làm người thừa kế là công dân thì công dân đó phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế (chết trước và cùng thời điểm không được hưởng).

- Người sinh ra và còn sống vào thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản thừa kế chết.

- Nếu là cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế thì luật quy định tổ chức đó còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế

***d. Những người hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc***

Bộ luật dân sự quy định: Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu như di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ hưởng phần di sản ít hơn 2/3 suất đó, trừ khi họ là những người từ chối hưởng di sản hoặc họ là người không có quyền hưởng di sản.

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng của người chết

- Con đã thành niên mà không có khả năng lao động

***e. Di chúc hợp pháp***

- Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc;

- Không bị lừa dối, đe doạ hoặc cưỡng ép;

- Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội;

- Hình thức của di chúc phải tuân theo quy định của pháp luật

+ Di chúc bằng văn bản bao gồm: Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có công chứng; Di chúc bằng văn bản có chứng thực

+ Di chúc miệng:

- Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

- Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

**6. Thừa kế theo pháp luật**

***a. Khái niệm***

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

***b. Điều kiện phát sinh thừa kế theo luật***

- Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

+ Không có di chúc;

+ Di chúc không hợp pháp;

+ Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;

+ Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

- Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

+ Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

+ Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

+ Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

***c. Hàng thừa kế***

- Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

+ Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

+ Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

+ Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

- Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

- Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

***d. Thừa kế thế vị***

Theo nguyên tắc thì người thừa kế phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế nhưng pháp luật thừa kế của nước ta còn quy định trường hợp: Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

Theo hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì:

- Cháu phải sống vào thời điểm ông, bà chết mới là người thừa kế thế vị tài sản của ông, bà; Chắt phải sống vào thời điểm cụ chết mới là người thừa kế thế vị tài sản của cụ.

- Cháu sinh ra sau khi ông, bà chết nhưng đã thành thai trước khi ông, bà chết cũng là người thừa kế thế vị tài sản của ông, bà. Chắt sinh ra khi cụ chết, nhưng đã thành thai trước khi cụ chết cũng là người thừa kế thế vị tài sản của cụ.

***7. Nội dung của hợp đồng lao động***

Nội dung của hợp đồng lao động là toàn bộ những vấn đề được phản ánh trong hợp đồng lao động.

Hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên và địa chỉ người sử dụng lao động hoặc của người đại diện hợp pháp;

- Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác của người lao động;

- Công việc và địa điểm làm việc;

- Thời hạn của hợp đồng lao động;

- Mức lương, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác;

- Chế độ nâng bậc, nâng lương;

- Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;

- Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động;

- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế;

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

Khi người lao động làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ theo quy định của pháp luật, thì người sử dụng lao động có quyền thỏa thuận bằng văn bản với người lao động về nội dung, thời hạn bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, quyền lợi và việc bồi thường trong trường hợp người lao động vi phạm.

Đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp thì tùy theo loại công việc mà hai bên có thể giảm một số nội dung chủ yếu của hợp đồng lao động và thỏa thuận bổ sung nội dung về phương thức giải quyết trong trường hợp thực hiện hợp đồng chịu ảnh hưởng của thiên tai, hoả hoạn, thời tiết.

Nội dung của hợp đồng lao động đối với người lao động được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp có vốn của Nhà nước do Chính phủ quy định.

**8. Kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất**

***a. Kỷ luật lao động***

Điều 118 Bộ luật lao động quy định: Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh trong nội quy lao động.

\* Nguyên tắc, trình tự xử lý kỷ luật lao động.

- Việc xử lý kỷ luật lao động được quy định như sau:

+ Người sử dụng lao động phải chứng minh được lỗi của người lao động;

+ Phải có sự tham gia của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở;

+ Người lao động phải có mặt và có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; trường hợp là người dưới 18 tuổi thì phải có sự tham gia của cha, mẹ hoặc người đại diện theo pháp luật;

+ Việc xử lý kỷ luật lao động phải được lập thành biên bản.

- Không được áp dụng nhiều hình thức xử lý kỷ luật lao động đối với một hành vi vi phạm kỷ luật lao động.

- Khi một người lao động đồng thời có nhiều hành vi vi phạm kỷ luật lao động thì chỉ áp dụng hình thức kỷ luật cao nhất tương ứng với hành vi vi phạm nặng nhất.

- Không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động đang trong thời gian sau đây:

+ Nghỉ ốm đau, điều dưỡng; nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động;

+ Đang bị tạm giữ, tạm giam;

+ Đang chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều 126 của Bộ luật này là: Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc, cố ý gây thương tích, sử dụng ma tuý trong phạm vi nơi làm việc, tiết lộ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người sử dụng lao động, có hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của người sử dụng lao động;

+ Lao động nữ có thai, nghỉ thai sản; người lao động nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi.

- Không xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động vi phạm kỷ luật lao động trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

\* Thời hiệu  xử lý kỷ luật lao động.

- Thời hiệu xử lý kỷ luật lao động tối đa là 06 tháng, kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm; trường hợp hành vi vi phạm liên quan trực tiếp đến tài chính, tài sản, tiết lộ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh của người sử dụng lao động thì thời hiệu xử lý kỷ luật lao động tối đa là 12 tháng.

- Khi hết thời gian quy định đối với các trường hợp như: Nghỉ ốm đau, điều dưỡng; nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động; Đang bị tạm giữ, tạm giam; Đang chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều 126 của Bộ luật này; Nếu còn thời hiệu để xử lý kỷ luật lao động thì người sử dụng lao động tiến hành xử lý kỷ luật lao động ngay, nếu hết thời hiệu thì được kéo dài thời hiệu để xử lý kỷ luật lao động nhưng tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày hết thời gian nêu trên.

\* Hình thức xử lý kỷ luật lao động

- Khiển trách.

- Kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng; cách chức.

- Sa thải. Hình thức xử lý kỷ luật sa thải được người sử dụng lao động áp dụng trong những trường hợp sau đây:

+ Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc, cố ý gây thương tích, sử dụng ma tuý trong phạm vi nơi làm việc, tiết lộ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người sử dụng lao động, có hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của người sử dụng lao động;

+ Người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương mà tái phạm trong thời gian chưa xoá kỷ luật hoặc bị xử lý kỷ luật cách chức mà tái phạm.

+ Người lao động tự ý bỏ việc 05 ngày cộng dồn trong 01 tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong 01 năm mà không có lý do chính đáng.

Các trường hợp được coi là có lý do chính đáng bao gồm: thiên tai, hoả hoạn, bản thân, thân nhân bị ốm có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền và các trường hợp khác được quy định trong nội quy lao động.

\* Tạm đình chỉ công việc.

- Người sử dụng lao động có quyền tạm đình chỉ công việc của người lao động khi vụ việc vi phạm có những tình tiết phức tạp, nếu xét thấy để người lao động tiếp tục làm việc sẽ gây khó khăn cho việc xác minh. Việc tạm đình chỉ công việc của người lao động chỉ được thực hiện sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.

- Thời hạn tạm đình chỉ công việc không được quá 15 ngày, trường hợp đặc biệt cũng không được quá 90 ngày. Trong thời gian bị tạm đình chỉ công việc, người lao động được tạm ứng 50% tiền lương trước khi bị đình chỉ công việc.

Hết thời hạn tạm đình chỉ công việc, người sử dụng lao động phải nhận người lao động trở lại làm việc.

- Trường hợp người lao động bị xử lý kỷ luật lao động, người lao động cũng không phải trả lại số tiền lương đã tạm ứng.

- Trường hợp người lao động không bị xử lý kỷ luật lao động thì được người sử dụng lao động trả đủ tiền lương cho thời gian bị tạm đình chỉ công việc.

**9. Kết hôn và hủy việc kết hôn trái pháp luật theo luật hôn nhân và gia đình.**

***a. Điều kiện kết hôn***

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn sau:

+ Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

+ Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

+ Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

+ Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

***b. Hủy việc kết hôn trái pháp luật.***

- Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

+ Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định về việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định.

+ Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định của pháp luật: Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ.

+ Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức trên yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật.

+ Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

+ Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.

+ Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định của pháp luật như: Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan; Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

***10. Chế độ tài sản của vợ chồng***

- Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng.

+ Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

+ Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

+ Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

- Tài sản chung của vợ chồng

+ Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định như: “Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng”; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

+ Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

+ Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

+ Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

+ Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

+ Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau: Bất động sản; Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

- Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

+ Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

+ Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

+ Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

+ Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

- Tài sản riêng của vợ, chồng.

+ Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định pháp luật; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

+ Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng.

+ Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

+ Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.

+ Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

+ Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

- Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng

+ Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định của pháp luật;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng.

***11. Chấm dứt hôn nhân do ly hôn và hậu quả pháp lý của ly hôn***

\* Chấm dứt hôn nhân do ly hôn

- Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn.

+ Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

+ Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

+ Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

- Thuận tình ly hôn.

Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn.

- Ly hôn theo yêu cầu của một bên.

+ Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

+ Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

+ Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn theo quy định như: “Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ” thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

\* Hậu quả pháp lý của ly hôn

- Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng sẽ chấm dứt kể từ khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật.

- Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn

*+ Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn*. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan; Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con - trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con; Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

*+ Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.* Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

*+ Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.* Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

*+ Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.* Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật như: Người thân thích; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ thì Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn

+ Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

+ Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

+ Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

+ Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình